

Số: 46/XPHN-TCKT
V/v: CBTT định kỳ BCTC năm 2025 và
giải trình liên quan

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội

- Mã chứng khoán: XPH
- Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.38587051.
- Email: info@haso.vn; hasoco1960@haso.vn

Website: haso.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với các TCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/02/2025 tại đường dẫn: <https://haso.vn/cong-bo-thong-tin/bao-cau-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10%

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Số: 46 /XPHN-TCKT
V/v: Giải trình lãi năm 2025
và chênh lệch lợi nhuận sau thuế
so với cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lãi năm 2025 và nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty nhìn chung đã có sự chuyển biến tích cực từ triển khai mạnh kinh doanh thương mại làm tăng doanh thu và một phần lợi nhuận. Tuy nhiên còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ dẫn đến sản lượng bán ra thấp làm cho doanh thu chưa bù đắp được các chi phí.

Doanh thu năm 2025 cao hơn 2,5 lần so với 2024. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 chỉ tăng nhẹ so với năm 2024 do Công ty đã tiết giảm các chi phí. Trong năm 2025 Công ty đã nhận được 5,3 tỷ tiền cổ tức từ góp vốn với Công ty Bất động sản Xavinco.

Lợi nhuận năm 2025 lãi 36,8 triệu đồng so với năm 2024 lỗ -7.167,4 triệu đồng.

Bằng công văn này Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT:



Lê Việt Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------------|----------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 03 - 04 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 07 - 24 |
| Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Bắc | Chủ tịch | |
| Ông Lê Việt Phương | Thành viên | |
| Ông Đỗ Huy Lập | Thành viên | |
| Ông Lê Quang Hòa | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Bà Đoàn Thị Thanh Hương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Ông Nghiêm Minh Long | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2025 |

Các thành viên của Ban kiểm soát

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Mai Thị Khánh Tân | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Bà Đoàn Thị Thanh Hương | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Ông Dương Huy Mạnh | Thành viên | |
| Bà Kiều Thị Năng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Bà Đặng Hà Thu | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2025 |

Các thành viên của Ban Giám đốc:

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Lê Việt Phương | Giám đốc |
|--------------------|----------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B Nguyễn Trãi - Phường Khương Đình - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Việt Phương

Số: 138/BCKT-TC/AVA/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 04 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số:

0448-2023-126-1

Hà nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026


Phạm Thị Hương

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán số:

0161-2023-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 46.392.604.667 | 40.049.592.624 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.543.860.912 | 1.761.233.129 |
| 1. Tiền | 111 | | 791.860.912 | 1.761.233.129 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 752.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 19.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 19.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.393.139.257 | 4.849.587.544 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 17.253.540.614 | 13.510.913.249 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.305.536.525 | 1.644.547.127 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 5.409.868.875 | 5.474.933.925 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (15.575.806.757) | (15.780.806.757) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 16.044.474.208 | 16.069.377.379 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 20.784.707.154 | 21.576.537.289 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (4.740.232.946) | (5.507.159.910) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.411.130.290 | 1.369.394.572 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 603.952.276 | 562.216.558 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 807.178.014 | 807.178.014 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 104.719.749.958 | 107.919.315.928 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 24.286.010.304 | 27.669.592.878 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 24.286.010.304 | 27.669.592.878 |
| - Nguyên giá | 222 | | 122.048.204.256 | 122.922.689.570 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (97.762.193.952) | (95.253.096.692) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 278.323.000 | 278.323.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (278.323.000) | (278.323.000) |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.09 | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.183.739.654 | 8.999.723.050 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 9.183.739.654 | 8.999.723.050 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 151.112.354.625 | 147.968.908.552 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.535.045.692 | 3.428.412.207 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.535.045.692 | 3.428.412.207 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 4.231.971.023 | 1.341.512.460 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 20.952.464 | 34.264.109 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 212.852.874 | 246.076.973 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.035.624.171 | 969.189.523 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 621.588.499 | 349.652.153 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 394.604.418 | 470.264.746 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 17.452.243 | 17.452.243 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 144.577.308.933 | 144.540.496.345 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 144.577.308.933 | 144.540.496.345 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 99.524.000 | 99.524.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 95.572.220.798 | 95.572.220.798 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (80.819.185.865) | (80.855.998.453) |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (80.855.998.456) | (73.688.583.315) |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 151.112.354.625 | 147.968.908.552 |

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Mạnh Cường



Lê Việt Phương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 99.151.284.195, | 38.136.757.654 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 258.315.535 | 3.264.282 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 98.892.968.660 | 38.133.493.372 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 85.990.664.685 | 29.425.971.634 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.902.303.975 | 8.707.521.738 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 6.204.487.563 | 738.445.824 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 25.053.336 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.053.336 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.8 | 7.130.592.554 | 4.566.416.044 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 11.478.261.233 | 12.054.188.872 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 472.884.415 | (7.174.637.354) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 344.895.835 | 374.814.271 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 780.967.659 | 367.592.055 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (436.071.824) | 7.222.216 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 3 | (553) |

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Mạnh Cường



Lê Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (3.890.708.620) | 3.176.773.251 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.463.582.574 | 3.369.252.748 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (971.926.964) | 780.013.447 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.407.417.566) | (972.492.944) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25.053.336 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.853.896.029) | (3.990.641.887) |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (3.363.088.701) | 162.893.807 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 791.830.135 | 632.707.809 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 3.106.633.485 | (720.977.245) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | (225.752.322) | 246.299.300 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (25.053.336) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (3.569.326.768) | (3.669.718.216) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (80.000.000) | (2.136.344.927) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 202.930.000 | 234.037.120 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (46.000.000.000) | (43.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 43.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.229.024.551 | 839.437.607 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.351.954.551 | 2.937.129.800 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 9.646.060.950 | |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (9.646.060.950) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (217.372.217) | (732.588.416) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.761.233.129 | 2.493.811.545 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.543.860.912 | 1.761.223.129 |

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán


Lê Mạnh Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2025 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số CBCNV tại thời điểm 31/12/2025 là: 68 người (Tại thời điểm 31/12/2024 là: 69 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền phải thu của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hết hạn, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị: | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải: | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý: | 3 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí hoạt động khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 216.881.136 | 225.908.981 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 574.979.776 | 1.535.324.148 |
| - Các khoản tương đương tiền | 752.000.000 | |
| Cộng | 1.543.860.912 | 1.761.233.129 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| + TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | | |
| + NH BIDV - Chi nhánh Vạn Phúc | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Cộng | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 221.500.411 | (221.500.411) | 221.500.411 | (221.500.411) |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần bột giặt Lix tại Bình Dương | | | 70.902.216 | |
| - Công đoàn Công ty Cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao | 581.595.000 | | | |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 1.008.000.000 | | | |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 523.950.000 | | 337.050.000 | |
| - Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng | 570.000.456 | | | |
| Bên khác | | | | |
| - Tổng công ty Bưu Điện Việt nam | 1.146.046.176 | | 1.119.311.245 | |
| - Công ty Cổ phần thương mại dược phẩm Phú Thái | 594.017.100 | | | |
| - Công ty TNHH thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (*) | 8.752.011.337 | (8.752.011.337) | 8.752.011.337 | (8.752.011.337) |
| - Công ty CP cổ phần Gemachem Việt Nam | 182.819.463 | (182.819.463) | 387.819.463 | (387.819.463) |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 3.673.600.671 | (1.042.568.475) | 2.622.318.577 | (1.042.568.475) |
| Cộng | 17.253.540.614 | (10.198.899.686) | 13.510.913.249 | (10.403.899.686) |

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 5

4. Trả trước người bán ngắn hạn

31/12/2025

01/01/2025

| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Bên liên quan | | | | |
| Công ty CP phân bón và HC Cần Thơ | 41.249.998 | | 41.249.998 | |
| Bên khác | | | | |
| - Công Ty CP Đào tạo Nhân lực Á Châu | 129.800.000 | (129.800.000) | 129.800.000 | (129.800.000) |
| - Công ty TNHH PLT Việt Nam | 571.360.000 | (571.360.000) | 574.360.000 | (574.360.000) |
| - Công ty CP ĐTXD và BĐS Thiên An | | | 270.292.140 | |
| - Trả trước cho người bán khác | 563.126.527 | (221.553.188) | 628.844.989 | (218.553.188) |
| Cộng | 1.305.536.525 | (922.713.188) | 1.644.547.127 | (922.713.188) |

5. Phải thu ngắn hạn khác

31/12/2025

01/01/2025

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Phải thu khác | 4.628.468.875 | (4.454.193.883) | 4.660.252.925 | (4.454.193.883) |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 2.305.131 | | 9.552.193 | |
| Lãi dự thu | 158.169.861 | | 182.706.849 | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Á Châu (*) | 4.295.986.300 | (4.295.986.300) | 4.295.986.300 | (4.295.986.300) |
| Các khoản phải thu khác | 172.007.583 | (158.207.583) | 172.007.583 | (158.207.583) |
| Tạm ứng | 781.400.000 | | 814.681.000 | |
| Cộng | 5.409.868.875 | (4.454.193.883) | 5.474.933.925 | (4.454.193.883) |

(*) Đây là khoản Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (Tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại hợp đồng phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/05/2021 giữa Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Á Châu với các điều khoản:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ, đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh marketing.

- Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu số tiền là 4.095.278.000 VND.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết Doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2021 là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT (trong đó có 10% chi phí marketing).

Tuy nhiên sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33,78 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã ứng trước chi phí marketing cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu tổng số tiền là: 4.445.986.000 VND, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã hoàn trả là 150 triệu VND, số tiền còn phải hoàn trả tại 31/12/2025 là 4.295.986.300 VND.

Theo biên bản thanh lý 06/2021/TLHD-XPB-ACT ngày 31/12/2021, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu còn phải trả Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội số tiền tạm ứng marketing là: 4.295.986.300 VND, tiền hàng là: 9.069.374.176 VND. Từ 01/01/2022 đến 31/12/2024 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã trả tiền hàng là 317.362.839 VND, số tiền hàng còn phải trả tại thời điểm 31/12/2025 là: 8.752.011.337 VND.

Liên quan đến khoản Công nợ phải thu này, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã quyết định khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu ra Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại bản án số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả cho Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội:

- Tiền hàng: Nợ gốc là 8.752.011.337 VND và tiền lãi trả chậm là 1.620.920.456 VND;

- Tiền tạm ứng chi phí marketing: Nợ gốc là 4.295.986.300 VND và tiền lãi chậm trả là 795.640.202 VND.

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 76.307.449 | | 158.808.122 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.175.384.883 | (4.297.970.258) | 13.533.785.177 | (4.613.539.814) |
| Công cụ, dụng cụ | 20.022.352 | (4.761.900) | 15.422.561 | (4.761.900) |
| Thành phẩm | 3.948.769.725 | (437.500.788) | 4.382.545.848 | (888.858.196) |
| Hàng hóa | 148.813.862 | | 84.492.299 | |
| Hàng gửi đi bán | 3.415.408.883 | | 3.401.483.282 | |
| Cộng | 20.784.707.154 | (4.740.232.946) | 21.576.537.289 | (5.507.159.910) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2025): 4.740.232.946 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2025): 0 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, DCQL | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 53.016.113.512 | 64.562.025.966 | 4.868.036.001 | 476.514.091 | 122.922.689.570 |
| Số tăng trong kỳ | | 80.000.000 | | | 80.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | 80.000.000 | | | 80.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | (91.364.314) | (33.121.000) | (830.000.000) | | (954.485.314) |
| - Thanh lý | (91.364.314) | (33.121.000) | (830.000.000) | | (954.485.314) |
| Số dư cuối kỳ | 52.924.749.198 | 64.608.904.966 | 4.038.036.001 | 476.514.091 | 122.048.204.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 32.260.622.246 | 58.854.376.366 | 3.671.203.774 | 466.894.306 | 95.253.096.692 |
| Số tăng trong kỳ | 1.968.925.418 | 1.360.290.498 | 124.746.873 | 9.619.785 | 3.463.582.574 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.968.925.418 | 1.360.290.498 | 124.746.873 | 9.619.785 | 3.463.582.574 |
| Số giảm trong kỳ | (91.364.314) | (33.121.000) | (830.000.000) | - | (954.485.314) |
| - Thanh lý | (91.364.314) | (33.121.000) | (830.000.000) | | (954.485.314) |
| Số dư cuối kỳ | 34.138.183.350 | 60.181.545.864 | 2.965.950.647 | 476.514.091 | 97.762.193.952 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 20.755.491.266 | 5.707.649.600 | 1.196.832.227 | 9.619.785 | 27.669.592.878 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.786.565.848 | 4.427.359.102 | 1.072.085.354 | | 24.286.010.304 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 278.323.000 | 278.323.000 |
| Số tăng trong kỳ | | |
| Số giảm trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | 278.323.000 | 278.323.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 278.323.000 | 278.323.000 |
| Số tăng trong kỳ | | |
| Số giảm trong kỳ | | |
| Số cuối kỳ | 278.323.000 | 278.323.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | |
| Tại ngày cuối kỳ | | |

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP BĐS Xavinceo | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 | |
| Cộng | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 | |

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 603.952.276 | 562.216.558 |
| - Chi phí vận chuyển hàng hoá, thành phẩm | 336.478.189 | 325.520.003 |
| - Chi phí khác | 267.474.087 | 236.696.555 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 9.183.739.654 | 8.999.723.050 |
| - Tiền thuê đất | 8.000.617.079 | 8.267.254.547 |
| - Công cụ xuất dùng | 107.897.988 | 330.085.670 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 954.376.757 | 124.715.406 |
| - Chi phí khác | 120.847.830 | 277.667.427 |
| Cộng | 9.787.691.930 | 9.561.939.608 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty cổ phần thương mại Phạm Phan | 527.205.802 | 527.205.802 | | |
| Công ty TNHH WILMAR Marketing CLV | 1.554.725.880 | 1.554.725.880 | | |
| Công ty TNHH Công nghiệp SOFT | 375.081.300 | 375.081.300 | 373.850.950 | 373.850.950 |
| Phải trả người bán khác | 1.774.958.041 | 1.774.958.041 | 967.661.510 | 967.661.510 |
| Cộng | 4.231.971.023 | 4.231.971.023 | 1.341.512.460 | 1.341.512.460 |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bên liên quan | | |
| - Công đoàn cơ quan Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | | 9.416.075 |
| Bên khác | | |
| - Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Gia Phát | | 17.050.000 |
| - Lê Thị Khương | 9.692.572 | |
| - Các đối tượng khác | 11.259.892 | 7.798.034 |
| Cộng | 20.952.464 | 34.264.109 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2025 | | Phát sinh | | 31/12/2025 | |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải trả | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng | | 214.343.557 | 1.006.810.417 | 1.059.371.816 | | 161.782.158 |
| Thuế thu nhập DN | 807.178.014 | | | | 807.178.014 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 31.089.923 | 107.294.562 | 87.957.262 | | 50.427.223 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | | | 1.770.138.450 | 1.770.138.450 | | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 643.493 | 3.000.000 | 3.000.000 | | 643.493 |
| Cộng | 807.178.014 | 246.076.973 | 2.887.243.429 | 2.920.467.528 | 807.178.014 | 212.852.874 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 128.716.872 | 89.132.420 |
| Chi phí vận chuyển | 152.132.886 | 65.224.970 |
| Chi phí phải trả khác | 340.738.741 | 195.294.763 |
| Cộng | 621.588.499 | 349.652.153 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Kinh phí công đoàn | 77.035.081 | 80.764.632 |
| - Cổ tức phải trả | 109.231.681 | 109.231.681 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 58.337.656 | 130.268.433 |
| Cộng | 394.604.418 | 470.264.746 |

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư 01/01/2024 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (73.688.583.315) |
| Lỗi trong kỳ | | | | (7.167.415.138) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (80.855.998.453) |
| Lỗi trong kỳ | | | | 36.812.591 |
| Giảm khác | | | | (3) |
| Số dư 31/12/2025 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (80.819.185.865) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 103.780.300.000 | 103.780.300.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 25.944.450.000 | 25.944.450.000 |
| Cộng | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.972.475 | 12.972.475 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết**Tài sản thuê ngoài**

- + Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLĐ ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 97.005.455.728 | 37.091.862.254 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.145.828.467 | 1.044.895.400 |
| Cộng | 99.151.284.195 | 38.136.757.654 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------|--------------------|------------------|
| Chiết khấu hàng bán | 119.981.495 | |
| Hàng bán bị trả lại | 138.334.040 | 3.264.282 |
| Cộng | 258.315.535 | 3.264.282 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của Thành phẩm đã bán | 27.384.178.701 | 27.868.939.898 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 57.807.598.381 | 533.364.316 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 453.994.795 | 285.828.710 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 344.892.808 | 737.838.710 |
| Cộng | 85.990.664.685 | 29.425.971.634 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Doanh thu tài chính khác

Cộng

Năm 2025

Năm 2024

860.737.563

735.745.824

5.343.750.000

2.700.000

6.204.487.563**738.445.824****5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

Cộng

Năm 2025

Năm 2024

25.053.336

25.053.336**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý phế liệu

- Thu thanh lý tài sản

- Các khoản khác

Cộng

Năm 2025

Năm 2024

1.153.239

13.232.548

202.930.000

234.047.120

140.812.596

127.534.603

344.895.835**374.814.271****7. Chi phí khác**

- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng

- Các khoản bị phạt

- Chi phí hao hụt trong quá trình SX tái chế lại thành phẩm

- Chi phí khác

Cộng

Năm 2025

Năm 2024

726.253.854

71.653.961

324.957

37.721.081

207.654.146

54.388.848

50.562.867

780.967.659**367.592.055****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm 2025

Năm 2024

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**11.478.261.233****12.054.188.872**

Chi phí lương nhân viên quản lý

6.156.995.699

6.738.222.066

Chi phí nguyên vật liệu quản lý

43.270.574

82.624.278

Chi phí khấu hao TSCĐ

916.295.738

875.899.856

Chi phí dự phòng

(205.000.000)

(265.704.694)

Chi phí bằng tiền khác

2.221.410.705

2.154.942.077

Chi phí bằng tiền khác

2.345.288.517

2.468.205.289

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**7.130.592.554****4.566.416.044**

Chi phí lương nhân viên kinh doanh

2.018.380.768

837.400.918

Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì

10.770.198

14.314.208

Dịch vụ mua ngoài

2.063.788.516

1.387.898.222

Chi phí bằng tiền khác

3.037.653.072

2.326.802.696

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 41.902.753.843 | 37.204.522.552 |
| Chi phí nhân công | 8.175.376.468 | 9.242.068.506 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.463.582.574 | 3.369.252.748 |
| Chi phí dự phòng | 971.926.964 | 780.013.447 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.096.457.692 | 4.371.655.626 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.851.876.310 | 2.958.464.711 |
| Cộng | 65.461.973.851 | 57.925.977.590 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------------------------|------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 36.812.591 | (7.167.415.138) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.972.475 | 12.972.475 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3 | (553) |

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách các bên liên quan**

| | Mối quan hệ |
|----------------------------------------------------------|-----------------|
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |
| Công đoàn Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần phân bón Bình Điền | Cùng Công ty mẹ |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP tập đoàn hóa chất Đức Giang | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP hoá chất Việt trì | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần bột giặt Lix và các chi nhánh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng | Cùng Công ty mẹ |

2.2 Quá trình hoạt động kinh doanh trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam | Bán hàng | 10.755.252 | 14.990.000 |
| Cơ quan công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam | Bán hàng | 1.140.000 | |
| Công đoàn Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao | Bán hàng | 5.578.576.000 | 515.380.320 |
| Công ty CP DAP số 2 | Bán hàng | 15.378.220 | 205.384.800 |
| | Mua hàng | 6.308.800.000 | |
| Công ty CP DAP | Bán hàng | 986.834.000 | |
| | Mua hàng | 16.641.484.300 | |
| Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam | Bán hàng | 1.633.554.800 | 986.975.000 |
| Công ty cổ phần phân bón Bình Điền | Bán hàng | 251.750.000 | 308.700.000 |
| Công ty CP phân bón Bình Điền -Ninh Bình | Bán hàng | 22.712.811.000 | |
| Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc | Bán hàng | 269.463.420 | 77.220.000 |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Mua hàng | 34.275.000.000 | |
| | Bán hàng | | 476.622.000 |
| Công ty Cổ phần bột giặt Lix và các chi nhánh | Mua hàng | 591.833.896 | 1.938.767.907 |
| | Bán hàng | 233.141.955 | 787.763.849 |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam | Bán hàng | 1.140.000 | 1.140.000 |
| Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì | Bán hàng | | 10.797.000 |
| Công ty CP phân lân ninh Bình | Mua hàng | 34.275.000.000 | |
| | Bán hàng | | 310.658.700 |
| Công ty CP tập đoàn hóa chất Đức Giang | Mua hàng | 174.096.000 | |
| Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ | Mua hàng | 607.685.270 | 310.658.700 |
| Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng | Mua hàng | 570.000.456 | |

2.3. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan: đã được trình bày ở các thuyết minh ở trên.

2.4. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị | | 116.000.000 | 132.000.000 |
| Nguyễn Xuân Bắc | Chủ tịch | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Lê Việt Phương | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Đỗ Huy Lập | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Lê Quang Hòa | Thành viên | 8.000.000 | 24.000.000 |
| Đoàn Thị Thanh Hương | Thành viên | 8.000.000 | 24.000.000 |
| Nghiêm Minh Long | Thành viên | 16.000.000 | |

| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Ban kiểm soát | | | 60.000.000 | 54.000.000 |
| Mai Thị Khánh Tân | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 | 8.000.000 | 18.000.000 |
| Đoàn Thị Thanh Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2025 | 16.000.000 | 18.000.000 |
| Dương Huy Mạnh | Thành viên | | 18.000.000 | |
| Kiều Thị Năng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| Đặng Hà Thu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2025 | 12.000.000 | |
| Lương và thưởng của Ban Giám đốc | | | 201.992.488 | 429.598.029 |
| Lê Việt Phương | Giám đốc | | 201.992.488 | 226.263.250 |
| Lê Quang Hòa | P. Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/10/2024 | | 203.334.779 |
| Tổng cộng | | | 377.992.488 | 615.598.029 |

3. Báo cáo bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán



Lê Mạnh Cường

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Việt Phương

